

Số: 249/QĐ-ĐHĐN

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số: 195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số: 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ Trường Đại học”;

Căn cứ Quyết định số: 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/QĐ-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT;

Căn cứ biên bản cuộc họp ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc xét học tiếp đợt 1 và biên bản cuộc họp ngày 13 tháng 03 năm 2019 về việc xét học tiếp đợt 2 của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cảnh báo về kết quả học tập Học kỳ I năm học 2018-2019 lần 1 đối với 367 sinh viên, lần 2 đối với 80 sinh viên (có danh sách đính kèm).

Điều 2. Phòng Công tác sinh viên có trách nhiệm thông báo quyết định này đến các đơn vị liên quan, cố vấn học tập, gia đình sinh viên biết.

Điều 3. Các Ông (bà) trưởng Phòng, Khoa, cố vấn học tập và sinh viên có tên trên căn cứ quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, CTSV.

HIỆU TRƯỞNG



***TS. Trần Minh Hùng**

DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ BUỘC THÔI HỌC
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2018-2019
HỆ ĐHSP KHÓA 5, KHÓA 6, KHÓA 7, KHÓA 8
HỆ ĐH NGOÀI SP KHÓA 5, KHÓA 6, KHÓA 7
HỆ CĐSP, TIỂU HỌC, MẦM NON KHÓA 41, KHÓA 42, KHÓA 43
HỆ CĐ NGOÀI SP KHÓA 41, 42

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp SV	Lớp SV	Điểm TBC	Tình trạng	Ghi chú
1	2116010057	TRƯƠNG TIỀN	VƯƠNG	02/10/1995	CD Sư Phạm Toán Học K41	Sư phạm Toán học	0.24	Buộc thôi học	
2	1171030017	NGUYỄN HOÀNG	NGUYỄN	10/01/1998	DH07SLY1	Sư phạm Lý K7	0.70	Buộc thôi học	
3	2117210052	NGUYỄN VĂN	HUY	11/06/1999	CD42NQKD1	Quản trị kinh doanh K42	0.86	Buộc thôi học	
4	1164010076	CAO NGUYỄN YẾN	NHI	06/12/1998	DH06NKTB	Đại Học Kế Toán B K6	0.00	Buộc thôi học	
5	1174020158	NGUYỄN HOÀNG	TUẤN	21/07/1999	DH07NQKB	Quản trị kinh doanh B K7	0.11	Buộc thôi học	
6	2117180034	TRỊNH HUỖNH	NHU	23/11/1999	CD42NTA1	Tiếng Anh K42	0.59	Buộc thôi học	
7	2117120099	NGUYỄN MINH	KHÔI	09/02/1998	CD42STAB	Sư phạm Tiếng Anh B K42	0.22	Buộc thôi học	
8	1161120076	ĐINH THỊ BÍCH	TRÂM	03/05/1998	DH06STAB	Sư phạm Tiếng Anh B K6	0.80	Buộc thôi học	
9	1161120081	PHẠM THỊ HUYỀN	TRANG	20/03/1998	DH06STAB	Sư phạm Tiếng Anh B K6	0.00	Buộc thôi học	
10	1174030140	PHẠM THỊ THANH	NGA	20/06/1999	DH07NNAA	Ngôn ngữ Anh A K7	0.21	Buộc thôi học	
11	1171070158	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	18/08/1999	DH07STHD	Giáo dục tiểu học D K7	0.20	Buộc thôi học	
12	1171050066	PHAN HUỖNH YẾN	NHI	22/03/1999	DH07SMNB	Giáo dục Mầm non B K7	0.40	Buộc thôi học	
13	1171070214	NGUYỄN BÍCH THỦY	TIỀN	07/12/1999	DH07STHD	Giáo dục tiểu học D K7	0.93	Buộc thôi học	

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Huyền

DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2018-2019
HỆ ĐHSP KHÓA 5, KHÓA 6, KHÓA 7, KHÓA 8
HỆ ĐH NGOÀI SP KHÓA 5, KHÓA 6, KHÓA 7
HỆ CĐSP, TIỂU HỌC, MẦM NON KHÓA 41, KHÓA 42, KHÓA 43
HỆ CB NGOÀI SP KHÓA 41, 42

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
1	1144010139	Châu Minh	Ái	28/10/1996	CD41NKT1	Kế Toán K41	0.00	2	
2	2116220026	Huỳnh	Như	09/04/1998	CD41NKT1	Kế Toán K41	0.89	1	
3	2116220048	Đậu Phương	Thảo	13/05/1998	CD41NKT1	Kế Toán K41	0.61	1	
4	2116220051	Lê Việt Hoài	Thương	19/10/1998	CD41NKT1	Kế Toán K41	0.33	2	
5	2116220039	Nguyễn Thị Thùy	Trang	01/05/1998	CD41NKT1	Kế Toán K41	0.83	1	
6	2116220040	Hà Quốc	Trọng	15/10/1997	CD41NKT1	Kế Toán K41	0.94	1	
7	2116210048	Phạm Thế	Duy	09/11/1998	CD41NQK1	QTKD K41	0.00	2	
8	2117220003	Phan Nguyễn Thiên	Duyên	10/04/1999	CD42NKT1	Kế toán K42	0.31	2	
9	2117220050	Trương Thị Thúy	Hằng	30/04/1998	CD42NKT1	Kế toán K42	0.68	1	
10	2117220007	Lê Thị	Hồng	20/03/1999	CD42NKT1	Kế toán K42	0.92	2	
11	2117220010	Nguyễn Thanh	Hương	02/08/1999	CD42NKT1	Kế toán K42	0.95	1	
12	2117220013	Trần Thị Ngọc	Huyền	09/09/1999	CD42NKT1	Kế toán K42	0.92	2	
13	2117220019	Lưu Khánh	Linh	05/05/1996	CD42NKT1	Kế toán K42	0.92	2	
14	2117220018	Vũ Hoàng Trúc	Linh	22/04/1999	CD42NKT1	Kế toán K42	0.15	2	
15	2117220026	Trần Mỹ	Phụng	01/02/1999	CD42NKT1	Kế toán K42	0.54	2	
16	2117220052	Trần Thị Kim	Phượng	05/11/1999	CD42NKT1	Kế toán K42	0.69	2	
17	2117220037	Đỗ Minh	Thư	12/10/1998	CD42NKT1	Kế toán K42	0.92	2	
18	2117220042	Nguyễn Thị Bích	Trân	25/10/1999	CD42NKT1	Kế toán K42	0.15	2	
19	2117220044	Nguyễn Thị Huyền	Trang	19/04/1999	CD42NKT1	Kế toán K42	0.31	2	
20	2117220045	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	09/11/1999	CD42NKT1	Kế toán K42	0.68	1	
21	2117210003	Vũ Thành	Đạt	03/04/1999	CD42NQKD1	QTKD K42	0.95	1	
22	2117210045	Trần Thị Mỹ	Duyên	30/05/1999	CD42NQKD1	QTKD K42	0.95	1	
23	2117210019	Nguyễn Thùy	Nga	08/03/1999	CD42NQKD1	QTKD K42	0.74	1	

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
24	2117210021	Bùi Văn	Nhật	06/01/1999	CD42NQKD1	QTKD K42	0.79	2	
25	2117210023	Đặng Uyên	Nhi	07/12/1999	CD42NQKD1	QTKD K42	0.42	1	
26	2117210028	Phan Thị Thanh Thanh	Tâm	10/10/1999	CD42NQKD1	QTKD K42	0.95	1	
27	2117210030	Nguyễn Duy	Thảo	09/09/1999	CD42NQKD1	QTKD K42	0.93	2	
28	2117210033	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	07/03/1999	CD42NQKD1	QTKD K42	0.21	2	
29	2117210037	Lê Thị Kiều	Trang	07/09/1998	CD42NQKD1	QTKD K42	0.84	1	
30	2117210050	Nguyễn Thị Hoàng	Giang	28/10/1999	CD42NQKD1	QTKD K42	0.57	1	
31	1154010052	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	15/03/1997	DH05NKT1	Kế toán K5	0.94	1	
32	1164010008	Nguyễn Thị Trân	Châu	26/04/1998	DH06NKTA	Kế Toán A K6	0.88	1	
33	1164010045	Trần Ngọc Mai	Hương	13/11/1998	DH06NKTA	Kế Toán A K6	0.94	1	
34	1144010152	Nguyễn Trịnh Ngân	Giang	17/01/1996	DH06NKTB	Kế Toán B K6	0.00	1	
35	1164010078	Hoàng Ngọc Quỳnh	Như	23/10/1998	DH06NKTB	Kế Toán B K6	0.81	2	
36	1164010091	Trần Đình	Quang	08/11/1997	DH06NKTB	Kế Toán B K6	0.50	1	
37	1164010094	Cao Thị Như	Quỳnh	05/08/1998	DH06NKTB	Kế Toán B K6	0.75	1	
38	1164010098	Đặng Thu	Thảo	20/07/1997	DH06NKTB	Kế Toán B K6	0.88	1	
39	1144010122	Nguyễn Hoàng Hải	Thủy	11/12/1996	DH06NKTB	Kế Toán B K6	0.69	1	
40	1164010108	Phạm Nguyễn Nhật	Tiên	05/07/1998	DH06NKTB	Kế Toán B K6	0.81	1	
41	1164010113	Trần Thị	Trang	15/04/1998	DH06NKTB	Kế Toán B K6	0.44	1	
42	1164010114	Trịnh Thị Minh	Trang	15/04/1998	DH06NKTB	Kế Toán B K6	0.56	1	
43	1164010126	Phạm Gia	Yên	26/01/1998	DH06NKTB	Kế Toán B K6	0.81	1	
44	1164020163	Vatthana	SOUPHANTHAVONG	28/10/1996	DH06NQKA	QTKD A K6	0.89	1	
45	1164020058	Lê Thị Mỹ	Duyên	06/06/1998	DH06NQKB	QTKD B K6	0.83	1	
46	1164020157	Trương Văn	Vương	06/05/1998	DH06NQKC	QTKD C K6	0.89	1	
47	1174010008	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	20/11/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.95	1	
48	1174010014	LÊ HÙNG	CƯỜNG	03/02/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.95	1	
49	1174010015	MAI HỒNG	ĐÀO	07/07/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.26	1	
50	1174010018	TRẦN THỊ NGỌC	DIỄM	01/09/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.95	1	
51	1174010027	TRẦN LÊ XUÂN	HẰNG	31/01/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.68	1	
52	1174010031	LÊ THỊ MỸ	HIỀN	21/10/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.63	1	
53	1174010032	TRẦN THỊ THU	HIỀN	03/09/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.42	1	
54	1174010035	NGUYỄN HOÀNG BẢO	HIẾU	02/01/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.68	1	
55	1174010040	PHAN THỊ TUYẾT	HƯƠNG	26/12/1998	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.58	1	
56	1174010061	ĐẶNG TIÊN	LỘC	21/08/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.79	1	
57	1174010068	TRẦN THỊ THÚY	NGA	16/05/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.58	1	

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
58	1174010079	NGUYỄN PHƯƠNG	NHI	08/02/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.89	1	
59	1174010085	LÊ NGUYỄN QUỲNH	NHU	01/11/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.74	1	
60	1174010105	LẠI THỊ HỒNG	TÂM	03/12/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.63	1	
61	1174010106	NGUYỄN HUỲNH MINH	TÂM	24/03/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.63	1	
62	1174010111	MẠCH PHƯƠNG	THẢO	27/05/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.47	1	
63	1174010113	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	04/12/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.42	1	
64	1174010117	NGUYỄN ĐỨC	THIỆN	30/09/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.95	1	
65	1174010119	NGUYỄN THỊ MINH	THU	04/03/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.47	1	
66	1174010123	NGUYỄN THỊ VÂN	THƯƠNG	13/08/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.84	1	
67	1174010129	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	TRÂM	20/11/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.79	1	
68	1174010139	ĐỒNG THỊ THU	TUYỀN	22/02/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.53	1	
69	1174010141	LÊ THỊ ÁNH	TUYẾT	13/08/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.89	1	
70	1174010144	DƯƠNG THỊ LỆ	UYÊN	04/07/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.79	1	
71	1174010143	NGUYỄN DƯƠNG NHÃ	UYÊN	19/10/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.37	1	
72	1174010150	NGUYỄN KIM	XUÂN	18/08/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.79	1	
73	1174010001	NGUYỄN HOÀNG	ÂN	27/09/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.37	2	
74	1174010002	DƯƠNG HUYỀN	ANH	12/11/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.53	2	
75	1174010004	TRẦN THỊ LAN	ANH	05/11/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.11	2	
76	1174010012	NGÔ THẢO QUỲNH	CHI	19/04/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.47	2	
77	1174010017	LÊ THỊ LỆ	DIỄM	05/08/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.11	2	
78	1174010044	VŨ NGỌC	HUYỀN	14/08/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.26	2	
79	1174010055	TRẦN XUÂN	LINH	31/08/1998	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.00	2	
80	1174010064	PHÙNG XUÂN	MAI	24/11/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.11	2	
81	1174010070	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	12/01/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.63	2	
82	1174010074	NGUYỄN MINH	NGUYỆT	04/02/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.21	2	
83	1174010094	NGUYỄN TIẾN	PHÚ	15/10/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.26	2	
84	1174010127	BUI TRỊNH NAM	TIẾN	28/01/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.00	2	
85	1174010151	ĐẶNG KIM	YÊN	02/08/1999	DH07NKTA	Kế toán A K7	0.00	2	
86	1174010005	NGUYỄN NGỌC HÙNG	ANH	11/04/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.11	1	
87	1174010034	HUỲNH QUANG	HIỆP	18/02/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.37	1	
88	1174010042	NGUYỄN THỊ THANH	HƯƠNG	03/11/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.84	1	
89	1174010046	NGUYỄN THỊ MỘNG	HUYỀN	08/12/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.74	1	
90	1174010047	VŨ THỊ KHÁNH	HUYỀN	21/02/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.58	1	
91	1174010052	PHẠM THỊ	LIÊN	12/07/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.79	1	

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
92	1174010059	NGUYỄN VŨ THÙY	LINH	09/12/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.47	1	
93	1174010063	NGUYỄN THỊ THẢO	LY	10/10/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.53	1	
94	1174010071	NGUYỄN KIM	NGÂN	29/07/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.32	2	
95	1174010082	TRẦN THỊ HOÀI	NHI	20/03/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.37	1	
96	1174010095	HOÀNG KIM	PHỤNG	25/05/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.95	1	
97	1174010154	Phaephaisan	Soukthavy	14/02/1994	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.00	2	
98	1174010124	PHÙNG THỊ HOÀI	THƯƠNG	10/09/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.63	1	
99	1174010128	VÕ XUÂN	TÌNH	19/03/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.89	1	
100	1174010135	LÊ KIỀU	TRANG	16/06/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.89	1	
101	1174010149	HUỖNH KHÁNH	VY	17/03/1999	DH07NKTB	Kế toán B K7	0.58	1	
102	1174020007	LÂM THỊ HOÀNG	ANH	28/09/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.89	1	
103	1174020005	LÊ HOÀI	ANH	11/05/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.68	1	
104	1174020014	PHAN THỊ NGỌC	ÁNH	14/07/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.63	1	
105	1174020015	DANH QUỐC	BẢO	20/05/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.84	1	
106	1174020022	NGUYỄN MINH	ĐĂNG	31/05/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.32	2	
107	1174020027	NGUYỄN VĂN	DŨNG	22/08/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.53	1	
108	1174020038	TRẦN NGỌC MINH	HÂN	27/09/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.11	1	
109	1174020044	NGUYỄN KIM	HANH	12/01/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.53	1	
110	1174020046	NGUYỄN NGỌC	HIỀN	02/03/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.58	2	
111	1174020047	NGUYỄN HỮU	HIỆP	13/07/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.26	2	
112	1174020059	ÔN NGỌC	HUYỀN	20/06/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.37	2	
113	1174020063	NGUYỄN TIẾN	KIÊN	22/02/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.42	1	
114	1174020065	NGUYỄN VĂN	LÂM	02/04/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.53	1	
115	1174020073	LÂM BẢO	LONG	13/12/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.53	1	
116	1174020076	CHU MINH	NGÂN	13/11/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.63	1	
117	1174020082	NGÔ VŨ THÀNH	NHÂN	21/10/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.53	1	
118	1174020086	PHẠM KIM TÚ	NHU	05/06/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.95	1	
119	1174020091	ĐỖ HOÀNG	PHÚC	26/11/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.47	1	
120	1174020102	ĐỖ THỊ KIM	QUYÊN	17/12/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.37	1	
121	1174020106	HOÀNG THÁI	SƠN	27/04/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.89	1	
122	1174020110	NGUYỄN QUỐC	THẮNG	02/01/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.84	1	
123	1174020112	NGUYỄN MINH	THANH	03/11/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.63	1	
124	1174020115	VŨ HOÀNG	THÀNH	17/11/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.84	2	
125	1174020117	NGÔ THỊ THANH	THẢO	24/04/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.53	1	

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
126	1174020121	NGUYỄN VĂN	THIỆN	29/03/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.74	1	
127	1174020129	TRẦN ANH	THU	14/10/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.53	1	
128	1174020137	BÙI NGUYỄN ĐAN	THÙY	02/12/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.00	1	
129	1174020140	TRƯƠNG THUY CẨM	TIỀN	12/01/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.89	1	
130	1174020143	TRẦN THỊ BẢO	TRÂM	07/12/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.47	1	
131	1174020153	LƯU THẾ	TRUNG	04/01/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.11	1	
132	1174020159	NGUYỄN HỮU	TUỆ	20/06/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.11	1	
133	1174020168	NGUYỄN THỊ BÍCH	VÂN	03/01/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.53	1	
134	1174020167	TRẦN KHÁNH	VÂN	23/11/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.89	1	
135	1174020171	THÁI DOÃN	VŨ	17/02/1999	DH07NQKA	QTKD A K7	0.95	1	
136	1174020178	NOU SOKHADAVIT		09/12/1996	DH07NQKB	QTKD B K7	0.37	2	
137	1174020002	NGUYỄN HỒNG	ÂN	11/08/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.95	1	
138	1174020010	MAI HOÀNG QUỲNH	ANH	24/07/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.42	1	
139	1174020008	NGUYỄN MAI VÂN	ANH	30/11/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.63	1	
140	1174020012	TRẦN HÀ TRÂM	ANH	05/10/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.37	1	
141	1174020017	NGUYỄN LÊ	BÌNH	12/11/1996	DH07NQKB	QTKD B K7	0.79	1	
142	1174020020	BÙI LÊ NGỌC	CHÂU	31/03/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.26	2	
143	1174020024	TRẦN NGUYỄN MINH	ĐẠT	29/07/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.32	1	
144	1174020029	ĐOÀN HOÀNG	DŨNG	09/01/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.11	1	
145	1174020028	DƯƠNG QUANG	DŨNG	15/03/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.42	1	
146	1174020031	TRẦN NGỌC	DƯƠNG	20/06/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.68	1	
147	1174020040	HOÀNG NGỌC GIA	HÂN	03/06/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.58	1	
148	1174020058	PHẠM ĐỨC	HUY	08/05/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.63	1	
149	1174020061	TRANG BÍCH	HUYỀN	23/08/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.89	1	
150	1174020062	NGUYỄN PHI	KHANH	29/10/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.26	1	
151	1174020068	NGUYỄN HỒNG	LINH	06/10/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.89	1	
152	1174020070	TÓNG LÂM MỸ	LINH	10/02/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.84	1	
153	1174020072	VÒNG CỔ TẤN	LỘC	16/05/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.74	1	
154	1174020074	NGUYỄN THỊ KIỀU	MY	12/08/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.47	1	
155	1174020079	TRẦN THỊ THANH	NGÂN	18/04/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.47	2	
156	1174020081	ĐỖ THỊ HỒNG	NGỌC	19/11/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.58	1	
157	1174020083	NGUYỄN MINH	NHẬT	03/07/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.32	1	
158	1174020085	BÙI DIỆU HỒNG	NHI	12/11/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.89	1	
159	1174020095	CAO QUỲNH NGỌC	PHƯƠNG	10/07/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.79	1	

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
160	1174020100	NGÔ HOÀNG DIỄM	PHUONG	12/02/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.58	2	
161	1174020101	NGUYỄN DUY	QUANG	05/01/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.63	1	
162	1174020105	NGUYỄN THANH	SANG	10/03/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.21	1	
163	1174020107	NGUYỄN THỊ	TÂM	12/10/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.74	2	
164	1174020108	NGUYỄN DUY	THÁI	11/03/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.11	2	
165	1174020109	NGUYỄN THỊ	THẨM	01/01/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.95	1	
166	1174020123	NGUYỄN PHÚ	THỊNH	21/11/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.47	1	
167	1174020126	VŨ QUỐC	THÔNG	03/03/1998	DH07NQKB	QTKD B K7	0.68	1	
168	1174020128	TRƯƠNG THỊ CẨM	THU	15/08/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.95	1	
169	1174020131	HOÀNG NGUYỄN ANH	THỨ	19/08/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.53	1	
170	1174020138	NGUYỄN THỊ MINH	THÙY	15/07/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.00	2	
171	1174020145	LÊ NGỌC BẢO	TRÂM	23/10/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.74	1	
172	1174020144	TRỊNH THỊ THÙY	TRÂM	01/01/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.58	1	
173	1174020150	VÕ ĐÌNH BẢO	TRỌNG	12/12/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.26	2	
174	1174020154	NGUYỄN QUÁCH ĐỨC	TRUNG	28/07/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.89	1	
175	1174020156	PHẠM THIÊN	TRƯỜNG	09/02/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.95	1	
176	1174020166	PHẠM BẢO	UYÊN	29/04/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.74	1	
177	1174020165	TRẦN THỊ THẢO	UYÊN	05/03/1999	DH07NQKB	QTKD B K7	0.53	1	
178	2116130094	Lâm Như Kim	Thoa	29/11/1998	CD41STHB	Tiểu Học B K41	0.88	1	
179	2116130138	Hoàng Nguyễn Quỳnh	Nga	08/07/1995	CD41STHC	Tiểu Học C K41	0.65	2	
180	2116130124	Phan Thị Hồng	Nhung	17/10/1998	CD41STHC	Tiểu Học C K41	0.24	2	
181	2116130150	Nguyễn Thanh	Tuyền	27/12/1997	CD41STHC	Tiểu Học C K41	0.18	1	
182	2117140008	ĐIỀU THỊ THU	HIỀN	28/10/1998	CD42SMN1	Mầm non K42	0.00	1	
183	2117140009	ĐOÀN THỊ KHÁNH	HÒA	10/10/1999	CD42SMN1	Mầm non K42	0.00	2	
184	2117140032	ĐỖ THỊ THÙY	TRANG	11/07/1999	CD42SMN1	Mầm non K42	0.42	1	
185	2117130106	BÙI NGỌC MINH	THO	21/08/1999	CD42STHA	Tiểu học A K42	0.00	1	
186	2117130010	VŨ THỊ NGỌC	BÍCH	07/11/1999	CD42STHB	Tiểu học B K42	0.00	1	
187	2117130067	ĐOÀN NGUYỄN NHƯ	NGỌC	12/09/1999	CD42STHB	Tiểu học B K42	0.00	1	
188	2117130070	TRẦN THẢO	NGUYỄN	03/10/1999	CD42STHB	Tiểu học B K42	0.00	1	
189	2117130077	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NHƯ	03/11/1999	CD42STHB	Tiểu học B K42	0.00	1	
190	2118140002	KHUẤT HOÀI	LANH	28/08/2000	CD43SMN1	Mầm non K43	0.00	1	
191	2118140021	PHẠM MAI TUYẾT	TRINH	07/04/2000	CD43SMN1	Mầm non K43	0.00	1	
192	2118140026	LÊ THỊ HẢI	YÊN	05/03/2000	CD43SMN1	Mầm non K43	0.31	1	
193	2118130034	NGUYỄN THỊ BÍCH	LIÊN	31/08/2000	CD43STHB	Tiểu học B K43	0.00	1	

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
194	2118130054	PHẠM NGUYỄN THANH	NGÂN	01/09/2000	CD43STHB	Tiểu học B K43	0.00	1	
195	2118130079	NGUYỄN BẢO	QUYÊN	29/08/2000	CD43STHB	Tiểu học B K43	0.50	1	
196	1151050045	Trịnh Thị Ngọc	Ánh	19/07/1997	DH06SMNB	Mầm Non B K6	0.00	1	
197	1161070087	Lương Minh	Thu	09/11/1997	DH06STHB	Tiểu học B K6	0.00	1	
198	1161070133	Trần Thị Phương	Mai	22/01/1997	DH06STHC	Tiểu học B K6	0.44	2	
199	1171050054	VƯƠNG THỊ KIM	LÝ	14/03/1999	DH07SMNA	Mầm non A K7	0.55	1	
200	1171050059	BỒ BẢO	NGỌC	26/11/1999	DH07SMNA	Mầm non A K7	0.00	1	
201	1171050101	PHAN TRỊNH	TÚ	22/10/1999	DH07SMNA	Mầm non A K7	0.55	1	
202	1171050103	ĐỒNG NGỌC	TUYÊN	18/10/1999	DH07SMNA	Mầm non A K7	0.85	1	
203	1171050004	BÙI THỊ LAN	ANH	22/09/1999	DH07SMNB	Mầm non B K7	0.60	1	
204	1171050009	THIỀU THỊ	DIỄM	15/09/1998	DH07SMNB	Mầm non B K7	0.30	1	
205	1171050018	ĐỖ PHÚC QUỲNH	GIANG	27/10/1999	DH07SMNB	Mầm non B K7	0.95	1	
206	1171070028	LÊ THỊ THÙY	DUNG	18/10/1999	DH07STHB	Tiểu học B K7	0.00	1	
207	1171070096	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	21/02/1999	DH07STHC	Tiểu học C K7	0.93	1	
208	1171070100	NGUYỄN HOÀNG UYÊN	PHƯƠNG	21/12/1999	DH07STHC	Tiểu học C K7	0.93	1	
209	1171070159	NGUYỄN THỊ HÙNG	BÌNH	18/08/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.60	1	
210	1171070171	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	19/03/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.73	1	
211	1171070177	LÊ THỊ LAN	HƯƠNG	17/08/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.93	1	
212	1171070178	TRẦN NGUYỄN NHƯ	HUYỀN	24/10/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.93	1	
213	1171070180	NGUYỄN THỊ THANH	LOAN	08/06/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.80	1	
214	1171070181	NGUYỄN TRÂM	MAI	03/10/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.47	1	
215	1171070182	ĐOÀN TRẦN UYÊN	MY	29/07/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.87	1	
216	1171070185	VŨ THIÊN	NGA	03/06/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.47	1	
217	1171070198	BÙI NGỌC THIÊN	THANH	18/09/1998	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.80	1	
218	1171070203	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	07/07/1994	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.80	1	
219	1171070206	NGUYỄN NGỌC MINH	THU	06/11/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.87	1	
220	1171070216	HÀ NGỌC	TRÂM	16/10/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.60	1	
221	1171070217	NGUYỄN TRẦN LỆ	TRÂM	18/05/1997	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.80	1	
222	1171070220	AN THU	TRANG	18/12/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.33	1	
223	1171070219	LỖ THỊ THU	TRANG	26/08/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.67	1	
224	1171070224	LỘ THỊ THUYỀN	UYÊN	15/06/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.93	1	
225	1171070226	NGUYỄN VƯƠNG	VY	30/06/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.87	1	
226	1171070228	NGUYỄN THỊ QUỲNH	XUÂN	23/03/1999	DH07STHD	Tiểu học D K7	0.60	1	
227	1181070066	THÁI HOÀNG NGỌC	MY	25/09/2000	DH08STHC	Tiểu học C K8	0.00	1	

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
228	1181070138	NGÔ HỒNG	TRÚC	06/05/2000	DH08STHC	Tiểu học C K8	0.00	1	
229	1181070147	NGUYỄN TRỌNG	VIỄN	09/01/2000	DH08STHC	Tiểu học C K8	0.63	1	
230	1181070153	NGUYỄN HOÀNG	YẾN	28/07/2000	DH08STHC	Tiểu học C K8	0.00	1	
231	2116180001	Trương Thiên	Ân	12/06/1998	CD41NTAA	Tiếng Anh A K41	0.91	1	
232	2116180007	Nguyễn Kiều	Diễm	08/08/1998	CD41NTAA	Tiếng Anh A K41	0.91	1	
233	2116120005	Trịnh Ngọc Bảo	Châu	28/08/1998	CD41STA1	SP Tiếng Anh K41	0.00	2	
234	2116120007	Hoàng Trần Hiền	Đức	11/08/1998	CD41STA1	SP Tiếng Anh K41	0.00	2	
235	2116120044	Lê Thị Hoàng	Trinh	07/08/1995	CD41STA1	SP Tiếng Anh K41	0.69	2	
236	2116120063	Nguyễn Thị	Tuyết	07/10/1998	CD41STA1	SP Tiếng Anh K41	0.00	1	
237	2117180009	Nguyễn Tuấn	Đức	21/04/1999	CD42NTA1	Tiếng Anh K42	0.40	1	
238	2117180044	Nguyễn Thị Kim	Thảo	28/07/1999	CD42NTA1	Tiếng Anh K42	0.00	1	
239	2117180046	Cao Thị Hồ	Thu	17/01/1999	CD42NTA1	Tiếng Anh K42	0.76	1	
240	2117180049	Nguyễn Hoài	Thương	05/02/1999	CD42NTA1	Tiếng Anh K42	0.35	1	
241	2117180059	Ngô Minh	Tuyền	23/04/1998	CD42NTA1	Tiếng Anh K42	0.00	2	
242	2117180067	Đinh Đăng Hoàng	Vy	17/10/1999	CD42NTA1	Tiếng Anh K42	0.82	2	
243	2117120009	NGÔ THÁI BÌNH	BÌNH	18/10/1999	CD42STAA	SP Anh A K42	0.33	2	
244	2117120013	LÊ HOÀNG THÚY	DIỄM	02/01/1999	CD42STAA	SP Anh A K42	0.83	1	
245	2117120036	ĐINH THÀNH	LỘC	24/01/1999	CD42STAA	SP Anh A K42	0.33	2	
246	2117120035	PHẠM PHƯỚC	LỘC	23/05/1999	CD42STAA	SP Anh A K42	0.61	1	
247	2117120058	LÊ THỊ NGỌC	QUỲNH	18/01/1999	CD42STAA	SP Anh A K42	0.94	2	
248	2117120070	LÊ CÔNG	THƯỜNG	11/04/1999	CD42STAA	SP Anh A K42	0.38	2	
249	2117120074	NGUYỄN THỊ THUY	TIỀN	14/01/1998	CD42STAA	SP Anh A K42	0.61	1	
250	2117120011	TRẦN THỦY	CÚC	23/05/1999	CD42STAB	SP Anh B K42	0.40	1	
251	2117120020	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	21/07/1999	CD42STAB	SP Anh B K42	0.89	1	
252	2117120022	TRẦN THỊ HỒNG	HÂN	07/06/1999	CD42STAB	SP Anh B K42	0.00	2	
253	2117120021	VĂN TRẦN THIÊN	HÂN	21/01/1999	CD42STAB	SP Anh B K42	0.00	2	
254	2117120027	NGUYỄN ĐÌNH	HIỆP	03/07/1998	CD42STAB	SP Anh B K42	0.00	2	
255	2117120028	LÊ THỊ	HỒNG	03/06/1999	CD42STAB	SP Anh B K42	0.78	1	
256	2117120096	VŨ NGỌC THU	HƯƠNG	26/07/1998	CD42STAB	SP Anh B K42	0.27	2	
257	2117120030	NGUYỄN NHÂN NGUYỄN	KHẢI	23/02/1998	CD42STAB	SP Anh B K42	0.31	1	
258	2117120037	PHẠM HOÀNG	LONG	08/01/1999	CD42STAB	SP Anh B K42	0.00	1	
259	2117120050	CAO THỊ TUYẾT	NHUNG	02/02/1999	CD42STAB	SP Anh B K42	0.00	1	
260	2117120053	PHẠM THỊ KIM	PHỤNG	01/10/1999	CD42STAB	SP Anh B K42	0.86	1	
261	2117120067	TRẦN THANH	THẢO	03/02/1999	CD42STAB	SP Anh B K42	0.83	1	

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
262	2117120087	NGÔ THỊ TÚ	UYÊN	10/12/1999	CD42STAB	SP Anh B K42	0.89	1	
263	1164030006	Vũ Quốc	Anh	21/07/1998	DH06NNAA	Ngôn Ngữ Anh A K6	0.88	1	
264	1164030110	Nguyễn Ngọc Hồng	Nhi	18/01/1998	DH06NNAC	Ngôn Ngữ Anh C K6	0.00	1	
265	1161120008	Vũ Thị Vân	Anh	28/09/1998	DH06STAA	SP Anh A K6	0.00	1	
266	1161120012	Võ Văn	Cương	16/05/1998	DH06STAA	SP Anh A K6	0.00	1	
267	1161120053	Trần Huỳnh Ý	Nhi	02/03/1998	DH06STAB	SP Anh B K6	0.62	1	
268	1161120064	Nguyễn Hữu	Thành	12/08/1998	DH06STAB	SP Anh B K6	0.00	1	
269	1161120067	Nguyễn Lê	Thọ	25/08/1998	DH06STAB	SP Anh B K6	0.00	1	
270	1161120088	Nguyễn Trịnh Thảo	Hiên	10/06/1998	DH06STAC	SP Anh C K6	0.67	1	
271	1161120106	Phạm Thị Thu	Trang	11/09/1998	DH06STAC	SP Anh C K6	0.87	1	
272	1174030004	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	02/08/1999	DH07NNAA	Ngôn ngữ Anh A K7	0.00	1	
273	1174030052	LÊ HÀ	GIANG	04/01/1998	DH07NNAA	Ngôn ngữ Anh A K7	0.74	2	
274	1174030080	LÊ THỊ NGỌC	HƯƠNG	25/01/1999	DH07NNAA	Ngôn ngữ Anh A K7	0.00	1	
275	1174030125	NGUYỄN THỊ NGỌC	LY	17/05/1999	DH07NNAA	Ngôn ngữ Anh A K7	0.95	1	
276	1174030178	TRẦN NHẬT	PHÚC	08/08/1999	DH07NNAA	Ngôn ngữ Anh A K7	0.84	1	
277	1174030209	LÊ PHƯƠNG	THẢO	25/08/1999	DH07NNAA	Ngôn ngữ Anh A K7	0.84	2	
278	1174030033	ĐỖ THÀNH	ĐẠT	16/01/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.74	1	
279	1174030053	TRƯƠNG QUỲNH	GIAO	06/03/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.00	1	
280	1174030133	PHAN NHẬT	MINH	06/04/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.74	1	
281	1174030173	VŨ HOÀNG THÁI	NI	07/06/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.00	1	
282	1174030180	NGUYỄN DUY	PHƯỚC	29/01/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.32	1	
283	1174030183	VŨ HOÀNG TRÚC	PHƯƠNG	02/02/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.84	1	
284	1174030200	BÙI NGỌC LAM	QUỲNH	18/05/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.00	1	
285	1174030222	ĐÀO KIM	THU	21/04/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.89	1	
286	1174030235	NGUYỄN NGỌC TRÚC	THỦY	22/01/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.00	1	
287	1174030239	NGUYỄN HOÀNG BẢO	TRÂM	22/01/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.32	1	
288	1174030253	PHAN NGUYỄN HOÀNG	TRINH	02/04/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.89	1	
289	1174030258	THÂN QUANG	TRUNG	13/02/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.00	1	
290	1174030276	ĐẶNG BÁ	VINH	27/04/1999	DH07NNAB	Ngôn ngữ Anh B K7	0.58	1	
291	1174030012	NGUYỄN MINH	ANH	31/05/1999	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.00	1	
292	1174030024	BÙI QUỐC	BẢO	21/01/1999	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.53	1	
293	1174030029	ĐẶNG TIẾN	CUÔNG	17/10/1996	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.74	1	
294	1174030045	HOÀNG TÔNG MINH	DUY	17/07/1998	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.63	1	
295	1174030075	NGUYỄN THÁI	HÒA	29/08/1999	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.74	1	

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
296	1174030089	VŨ QUANG	HUY	10/10/1996	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.42	1	
297	1174030192	LƯƠNG MINH	QUANG	26/09/1999	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.32	2	
298	1174030201	VƯƠNG NHƯ	QUỲNH	05/03/1999	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.00	1	
299	1174030205	ĐẶNG THỊ QUỲNH	TÂM	25/12/1999	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.32	1	
300	1174030218	ĐẶNG NGỌC QUANG	THIỆN	14/08/1999	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.63	1	
301	1174030247	HOÀNG THANH	TRANG	30/06/1999	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.74	1	
302	1174030254	NGUYỄN NGỌC ĐAN	TRINH	10/01/1999	DH07NNAC	Ngôn ngữ Anh C K7	0.84	1	
303	1174030031	VÕ HUỲNH PHƯƠNG	ĐĂNG	13/11/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.95	1	
304	1174030046	HOÀNG KHÁNH	DUY	10/10/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.21	2	
305	1174030051	HỒ HOÀNG ĐỊNH	DUYÊN	09/10/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.00	1	
306	1174030055	NGUYỄN THỊ VI	HẠ	28/10/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.84	1	
307	1174030071	LÊ THỊ THU	HIỀN	31/12/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.68	2	
308	1174030090	NGUYỄN QUỐC	HUY	08/10/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.84	1	
309	1174030094	LƯƠNG THỊ NGỌC	HUYỀN	19/08/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.79	1	
310	1174030122	LÊ THÀNH	LONG	19/12/1998	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.11	1	
311	1174030155	NGUYỄN TRÍ	NHÂN	01/04/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.00	2	
312	1174030198	HUỲNH NHẬT LINH	QUYÊN	23/10/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.63	1	
313	1174030202	LƯƠNG LONG	SANG	10/09/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.84	1	
314	1174030231	VŨ MINH	THUẬN	22/02/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.42	2	
315	1174030237	LÊ VÕ LAN	TIỀN	14/10/1999	DH07NNAD	Ngôn ngữ Anh D K7	0.32	1	
316	1174030047	PHẠM THẾ	DUY	31/08/1999	DH07NNAE	Ngôn ngữ Anh E K7	0.47	1	
317	1174030057	ĐẶNG HOÀNG	HẢI	13/04/1999	DH07NNAE	Ngôn ngữ Anh E K7	0.89	1	
318	1174030072	QUÁN THỊ THẢO	HIỀN	13/10/1999	DH07NNAE	Ngôn ngữ Anh E K7	0.53	1	
319	1174030187	BÙI THỊ ĐÌNH	PHƯƠNG	09/09/1999	DH07NNAE	Ngôn ngữ Anh E K7	0.32	1	
320	1174030193	VÕ ĐÌNH	QUỐC	14/11/1999	DH07NNAE	Ngôn ngữ Anh E K7	0.79	1	
321	1174030199	TRẦN THỊ NGỌC	QUYÊN	13/11/1999	DH07NNAE	Ngôn ngữ Anh E K7	0.84	1	
322	1174030232	NGUYỄN THỊ	THƯƠNG	01/07/1999	DH07NNAE	Ngôn ngữ Anh E K7	0.74	1	
323	1174030234	LÊ KIM	THÙY	12/12/1999	DH07NNAE	Ngôn ngữ Anh E K7	0.32	1	
324	1174030270	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	UYÊN	13/09/1999	DH07NNAE	Ngôn ngữ Anh E K7	0.95	1	
325	1171120005	NGUYỄN HUỲNH HOÀNG	ANH	30/01/1999	DH07STAA	SP Anh A K7	0.90	1	
326	1171120020	LÊ THỊ THÙY	DƯƠNG	18/07/1999	DH07STAA	SP Anh A K7	0.26	1	
327	1171120048	TRẦN ĐÌNH	KHANG	06/10/1999	DH07STAA	SP Anh A K7	0.62	1	
328	1171120110	LÊ THỊ NGỌC	THẢO	14/04/1999	DH07STAA	SP Anh A K7	0.81	1	
329	1171120007	AN THỊ QUỲNH	ANH	15/12/1999	DH07STAB	SP Anh B K7	0.90	1	

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
330	1171120056	BÙI THỊ MỸ	LINH	11/05/1999	DH07STAB	SP Anh B K7	0.95	1	
331	1171120077	PHAN TRẦN PHƯƠNG	NGỌC	11/10/1999	DH07STAB	SP Anh B K7	0.90	1	
332	1171120083	ĐẶNG KIM	NGUYỄN	28/09/1999	DH07STAB	SP Anh B K7	0.78	1	
333	1171120107	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THANH	14/04/1999	DH07STAB	SP Anh B K7	0.76	1	
334	1171120126	HOÀNG THỊ THU	THƯƠNG	25/08/1999	DH07STAB	SP Anh B K7	0.90	1	
335	1171120147	TRẦN HÀ	TRUNG	18/11/1999	DH07STAB	SP Anh B K7	0.72	1	
336	1171120157	NGUYỄN HỒNG	TUYỀN	01/01/1999	DH07STAB	SP Anh B K7	0.90	1	
337	1171120009	LÊ PHƯƠNG	ANH	29/01/1999	DH07STAC	SP Anh C K7	0.90	1	
338	1171120036	BÙI THU	HỒNG	26/09/1999	DH07STAC	SP Anh C K7	0.71	1	
339	1171120047	NGUYỄN THU	HUYỀN	10/11/1999	DH07STAC	SP Anh C K7	0.76	1	
340	1171120049	BÙI PHẠM QUỐC	KIM	04/06/1999	DH07STAC	SP Anh C K7	0.61	1	
341	1171120058	VÕ THUY	LINH	01/05/1999	DH07STAC	SP Anh C K7	0.67	1	
342	1171120072	TẠ TRẦN THÀNH	NGHĨA	29/09/1999	DH07STAC	SP Anh C K7	0.71	1	
343	1171120079	BÙI VŨ MINH	NGỌC	27/10/1999	DH07STAC	SP Anh C K7	0.00	1	
344	1171120081	NGUYỄN PHƯƠNG	NGÔN	13/12/1999	DH07STAC	SP Anh C K7	0.00	2	
345	1171120114	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	17/04/1999	DH07STAC	SP Anh C K7	0.81	1	
346	1171120148	NGUYỄN KIM	TRUNG	11/01/1999	DH07STAC	SP Anh C K7	0.44	1	
347	1171120166	VŨ THẢO	VY	08/04/1999	DH07STAC	SP Anh C K7	0.00	1	
348	2116010004	Hoàng Thị Hồng	Cúc	25/04/1991	CD41STO1	Toán học K41	0.76	2	
349	2116010005	Phan Vũ	Cường	19/12/1995	CD41STO1	Toán học K41	0.24	2	
350	2116010014	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	09/04/1998	CD41STO1	Toán học K41	0.00	1	
351	2116010016	Lưu Quốc	Hào	27/01/1998	CD41STO1	Toán học K41	0.44	2	
352	2116010059	Nguyễn Đoàn Như	Nguyệt	04/09/1998	CD41STO1	Toán học K41	0.00	1	
353	1161010041	Bùi Vũ Hoàng	Quân	26/01/1998	CD41STO1	Toán học K41	0.71	1	
354	2117240017	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	04/09/1999	CD42NCNTT1	CNTT K42	0.24	2	
355	2117240021	Nguyễn Đình Minh	Sáng	26/09/1999	CD42NCNTT1	CNTT K42	0.88	1	
356	1151020036	Nguyễn Thị Thùy	Tiên	21/10/1997	DH05SHO1	Hóa học K5	0.38	2	
357	1151010016	Đoàn Phạm Thùy	Linh	26/12/1997	DH05STOA	Toán học A K5	0.93	1	
358	1151010067	Huỳnh Hồng	Thắm	28/09/1997	DH05STOB	Toán học B K5	0.57	2	
359	1151010079	Nguyễn Thị Hải	Yến	17/08/1997	DH05STOB	Toán học B K5	0.43	2	
360	1161030026	Phan Võ	Phúc	14/02/1998	DH06SLY1	Vật lý K6	0.93	1	
361	1161010078	Đinh Xuân	Trường	08/05/1998	DH06STOB	Toán học B K6	0.89	1	
362	1171020020	DIÊM THỊ	HỒNG	30/09/1999	DH07SHO1	Hóa học K7	0.69	1	
363	1171020055	HỒ NGUYỄN	TUỆ	07/05/1999	DH07SHO1	Hóa học K7	0.45	1	

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
364	1171020057	NGUYỄN THỊ TUỜNG	VI	20/08/1999	DH07SHO1	Hóa học K7	0.36	1	
365	1171020059	NGUYỄN THỊ THẢO	VY	21/01/1999	DH07SHO1	Hóa học K7	0.95	1	
366	1171030011	TRẦN THỊ	LAN	05/05/1999	DH07SLY1	Vật lý K7	0.90	1	
367	1171030016	NGUYỄN ĐỨC	NGHĨA	13/11/1999	DH07SLY1	Vật lý K7	0.90	1	
368	1171010005	LÊ HÀ	ANH	13/02/1999	DH07STOA	Toán học A K7	0.16	1	
369	1171010003	PHẠM DUY	ANH	27/05/1999	DH07STOA	Toán học A K7	0.53	1	
370	1171010014	TRẦN LÊ PHƯƠNG	CHÁNH	02/12/1999	DH07STOA	Toán học A K7	0.53	1	
371	1171010017	DƯƠNG TÂN	DANH	29/04/1999	DH07STOA	Toán học A K7	0.11	1	
372	1171010083	LÊ TRẦN HUỖNH	THI	30/03/1999	DH07STOA	Toán học A K7	0.53	1	
373	1171010010	KIỀU LAN	ANH	18/10/1999	DH07STOB	Toán học B K7	0.68	1	
374	1171010066	NGUYỄN YẾN	NHI	24/12/1999	DH07STOB	Toán học B K7	0.84	1	
375	1171010076	NGUYỄN GIÁP ANH	TÀI	17/05/1999	DH07STOB	Toán học B K7	0.58	1	
376	1171010084	VŨ ĐỨC	THUẬN	27/05/1999	DH07STOB	Toán học B K7	0.11	1	
377	1181020017	LÊ HUỖNH MINH	THU	09/12/2000	DH08SHO1	Hóa học K8	0.40	1	
378	1171010090	BÙI HUỖNH BẢO	TRÂN	22/08/1999	DH08STO1	Toán học K8	0.13	1	
379	1181010051	ĐOÀN THỊ THÚY	VÂN	25/06/2000	DH08STO1	Toán học K8	0.67	1	
380	2116080013	Bùi Đức	Hiệp	12/02/1998	CD41SNV1	Ngữ Văn K41	0.60	2	
381	1151060030	Lê Phụng	Nghi	10/09/1997	DH05SNV1	Ngữ Văn K5	0.00	1	
382	1151060038	Trần Xuân	Quang	31/03/1996	DH05SNV1	Ngữ Văn K5	0.00	2	
383	1171060054	TRẦN ĐOÀN CAM	THƠ	24/09/1999	DH07SNVA	Ngữ văn A K7	0.95	1	
384	1171060086	NGUYỄN NGỌC TUỜNG	VY	14/09/1999	DH07SNVA	Ngữ văn A K7	0.80	2	
385	1171060028	LÊ HOÀNG MỸ	LINH	01/02/1998	DH07SNVB	Ngữ văn B K7	0.95	1	
386	1171060045	NGUYỄN MINH	NHỤT	05/06/1999	DH07SNVB	Ngữ văn B K7	0.56	1	
387	2116310029	Nguyễn Công	Trịnh	04/08/1998	CD41NDDT	Điện, Điện Tử K41	0.00	1	
388	2117310001	Phan Tuy	An	27/10/1997	CD42NDDT	Điện, Điện Tử K42	0.00	1	

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



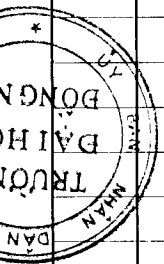
HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Minh Hùng

[Signature]
Phan Thị Huyền

DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BẢO HỌC TẬP
HỆ ĐH NGOẠI SP KHÓA 08, CB NGOẠI SP KHÓA 43
ĐHSP TIẾNG ANH KHÓA 08, CBSP TIẾNG ANH KHÓA 43

	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp SV	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
1	1184010118	VŨ QUỲNH	NHƯ	12/08/2000	DH08NKTA	Kế toán A K8	0.00	1	
2	1184010148	NGUYỄN TRẦN THANH	THI	17/09/2000	DH08NKTA	Kế toán A K8	0.00	1	
3	1184010163	TRẦN SONG	THƯỜNG	09/11/2000	DH08NKTA	Kế toán A K8	0.40	1	
4	1184010047	NGUYỄN THỊ	HOA	22/11/1999	DH08NKTB	Kế toán B K8	0.00	1	
5	1184020094	VŨ THỊ BÍCH	NGA	21/04/2000	DH08NQKA	QTKD A K8	0.40	1	
6	1184020214	CHU THỊ THUY	TRANG	12/04/2000	DH08NQKA	QTKD A K8	0.00	1	
7	1184020008	PHẠM TUẤN	ANH	01/01/2000	DH08NQKB	QTKD B K8	0.53	1	
8	1184020128	PHAN BUI HONG	NHUNG	16/09/2000	DH08NQKB	QTKD B K8	0.53	1	
9	1184020224	LÊ HOÀNG MỸ	UYÊN	21/08/2000	DH08NQKB	QTKD B K8	0.00	1	
10	1184020042	TRẦN NGỌC	HÀ	29/04/2000	DH08NQKC	QTKD C K8	0.00	1	
11	2118220002	PHAN THỊ NGỌC	ANH	09/08/2000	CD43NKT1	Kế Toán K43	0.65	1	
12	2118220024	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	27/10/2000	CD43NKT1	Kế Toán K43	0.00	1	
13	2118220040	PHAN BẢO	TRÂM	26/08/2000	CD43NKT1	Kế Toán K43	0.65	1	
14	2118220041	HỒ NGUYỄN MINH	TRUNG	02/08/2000	CD43NKT1	Kế Toán K43	0.55	1	
15	2118210003	NGUYỄN QUỐC	BẢO	19/01/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.00	1	
16	2118210011	LÊ THỊ NGỌC	HÀNH	09/04/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.50	1	
17	2118210068	LÊ NGỌC	HUY	02/06/1996	CD43NQKD1	QTKD K43	0.00	1	
18	2118210020	QUYÊN THIÊN	KHOI	17/06/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.00	1	
19	2118210024	PHẠM NGỌC	LONG	21/04/1995	CD43NQKD1	QTKD K43	0.50	1	
20	2118210026	TRẦN ĐỨC	MẠNH	08/09/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.17	1	
21	2118210027	TRẦN NGUYỄN	MINH	13/03/1999	CD43NQKD1	QTKD K43	0.77	1	
22	2118210030	BUI THỊ HỒNG	NGÂN	06/04/1999	CD43NQKD1	QTKD K43	0.76	1	
23	2118210034	NGUYỄN PHẠM HỒNG	NHI	31/05/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.59	1	
24	2118210035	NGUYỄN TRẦN TUYẾT	NHI	10/03/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.00	1	
25	2118210039	VŨ VĂN	QUYÊN	01/02/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.00	1	
26	2118210040	BẶNG VŨ CHÍ	TÂM	16/09/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.50	1	
27	2118210043	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THANH	20/04/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.33	1	
28	2118210044	NGUYỄN THỊ THIÊN	THANH	20/03/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.70	1	
29	2118210055	HOÀNG PHẠM THANH	TRÚC	11/01/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.00	1	
30	2118210062	MAI QUỐC	VIỆT	02/01/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.00	1	
31	2118210064	LÊ TRIỆU	VY	17/07/2000	CD43NQKD1	QTKD K43	0.29	1	
32	1181120024	BẶNG THỊ THẠO	HIỀN	17/12/2000	DH08STAB	SP Anh B K8	0.00	1	
33	1181120034	PHẠM NGUYỄN BẶNG	KHOA	30/10/2000	DH08STAB	SP Anh B K8	0.00	1	
34	2118180013	PHẠM NGUYỄN MỘNG	ĐÀO	25/09/2000	CD43NTAA	Tiếng Anh A K43	0.00	1	
35	2118180035	TRÌNH NGỌC THUY	LINH	16/04/2000	CD43NTAA	Tiếng Anh A K43	0.42	1	
36	2118180036	NGUYỄN THỊ	LOAN	08/11/1999	CD43NTAA	Tiếng Anh A K43	0.00	1	
37	2118180041	BUI THỊ THU	LƯƠNG	07/01/2000	CD43NTAA	Tiếng Anh A K43	0.21	1	
38	2118180094	HOÀNG LONG	NHI	12/10/2000	CD43NTAA	Tiếng Anh A K43	0.00	1	
39	2118180054	TRẦN THỊ BÍCH	PHƯƠNG	20/01/1999	CD43NTAA	Tiếng Anh A K43	0.00	1	
40	2118180056	VŨ ANH	QUÂN	27/04/2000	CD43NTAA	Tiếng Anh A K43	0.74	1	
41	2118180060	PHẠM BÌNH	SƠN	26/08/2000	CD43NTAA	Tiếng Anh A K43	0.79	1	
42	2118180068	BUI THỊ THANH	THẢO	18/11/2000	CD43NTAA	Tiếng Anh A K43	0.21	1	



	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp SV	Lớp SV	Điểm TBC	Lần cảnh báo	Ghi chú
43	2118180005	LÊ HUỲNH NGỌC	ÁNH	25/01/2000	CD43NTAB	Tiếng Anh B K43	0.00	1	
44	2118180040	ĐOÀN THỊ QUỲNH	LUYẾN	16/08/2000	CD43NTAB	Tiếng Anh B K43	0.00	1	
45	2118180055	PHẠM NGỌC CÁT	PHƯỢNG	19/05/2000	CD43NTAB	Tiếng Anh B K43	0.00	1	
46	1184030001	NGUYỄN THỤY XUÂN	AN	06/07/2000	DH08NNAA	Ngôn ngữ Anh A K8	0.62	1	
47	1184030035	NGUYỄN HẢI	DUY	08/08/2000	DH08NNAA	Ngôn ngữ Anh A K8	0.00	1	
48	1184030205	LÊ THỊ THỦY	TIẾN	27/09/2000	DH08NNAA	Ngôn ngữ Anh A K8	0.67	1	
49	1184030253	ĐẶNG THỊ THU	TRANG	25/12/2000	DH08NNAA	Ngôn ngữ Anh A K8	0.00	1	
50	1184030289	MỘC QUẾ	VIÊN	10/04/2000	DH08NNAA	Ngôn ngữ Anh A K8	0.00	1	
51	1184030015	ĐỖ NGỌC QUẾ	ANH	20/06/2000	DH08NNAC	Ngôn ngữ Anh C K8	0.29	1	
52	1184030273	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	TRÚC	15/05/2000	DH08NNAC	Ngôn ngữ Anh C K8	0.00	1	
53	1184030285	LÂM NGỌC KHÁNH	VÂN	30/11/2000	DH08NNAC	Ngôn ngữ Anh C K8	0.00	1	
54	1184030012	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	23/09/2000	DH08NNAF	Ngôn ngữ Anh F K8	0.00	1	
55	1184030090	TRẦN DUNG MỸ	HƯƠNG	25/10/2000	DH08NNAF	Ngôn ngữ Anh F K8	0.00	1	
56	1184030137	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	NGÂN	20/01/2000	DH08NNAF	Ngôn ngữ Anh F K8	0.00	1	
57	2118310028	ĐỖ ĐỨC	ANH	28/08/2000	CD43NDDT	Điện, Điện Tử K43	0.00	1	
58	2118310008	LÊ NGUYỄN HOÀNG	LÂM	05/11/2000	CD43NDDT	Điện, Điện Tử K43	0.00	1	
59	2118310017	PHAN THANH	TÀI	17/10/2000	CD43NDDT	Điện, Điện Tử K43	0.00	1	



Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)
Phan Thị Huyền



BIÊN BẢN HỌP XÉT ĐIỀU KIỆN HỌC TIẾP
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2018 - 2019
HỆ ĐHSP KHÓA 5, KHÓA 6, KHÓA 7, KHÓA 8
HỆ ĐH NGOÀI SP KHÓA 5, KHÓA 6, KHÓA 7
HỆ CĐSP, TIỂU HỌC, MẦM NON KHÓA 41, KHÓA 42, KHÓA 43
HỆ CĐ NGOÀI SP KHÓA 41, 42

1. Thời gian: 14h00 ngày 28 tháng 02 năm 2019

2. Địa điểm: Phòng họp B107

3. Thành phần: Theo quyết định

+ Chủ tọa: TS. Trần Minh Hùng – Hiệu trưởng

+ Thư ký: Phan Thị Huyền – Chuyên viên phòng Đào tạo

4. Nội dung

Xét điều kiện học tập cho sinh viên chính quy hệ ĐHSP các khóa 05, 06, 07, 08; hệ ĐH ngoài SP các khóa 05, 06, 07; hệ CĐSP các khóa 41, 42, 43 và hệ CĐ ngoài SP các khóa 41, 42

5. Quá trình họp:

1. Đại diện phòng Đào tạo Ông Đặng Minh Thư, P.Trưởng phòng nêu lý do cuộc họp

Báo cáo: Phan Thị Huyền - Chuyên viên phòng Đào tạo

- Điều kiện để sinh viên học tiếp, buộc thôi học theo quy chế đào tạo tín chỉ (43)

- Tổng hợp kết quả xét điều kiện học tiếp của các Khoa (*Có bảng thống kê đính kèm*)

2. Các ý kiến đóng góp trong cuộc họp:

- Ông Nguyễn Thế Khang - Trưởng khoa Kinh tế:

+ Kiểm tra lại trường hợp sinh viên Nguyễn Thị Hoàng Giang - lớp QTKD K42 bị cảnh báo học tập lần 1, trường hợp sinh viên Đỗ Trung Nghĩa đã bị cảnh báo học tập học lần 3 nhưng hiện nay vẫn đi học và chưa có quyết định buộc thôi học

+ Có một vài giáo viên phương pháp dạy chưa phù hợp, cần thông báo rõ quy định về việc sinh viên được phép chọn giáo viên trong học kỳ hè

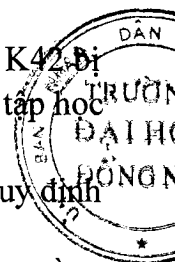
+ Toàn thể giảng viên cơ hữu của khoa Kinh tế tuân thủ nghiêm túc quy định về thời gian nhập điểm. Các trường hợp giảng viên nhập điểm chậm hoặc sai sót điểm chủ yếu là giảng viên thỉnh giảng

- Ông Lê Kính Thắng - Trưởng phòng Đào tạo: Sau khi kết thúc môn học 1 tuần, giảng viên phải nhập điểm thành phần vào hệ thống theo quy định. Hết thời gian quy định, phòng Đào tạo thực hiện khóa điểm học phần, mọi trường hợp nhập điểm trễ hoặc điều chỉnh điểm đều phải có đơn đề nghị lên phòng Đào tạo và Ban Giám hiệu duyệt

- Ông Đặng Minh Thư - Phó trưởng phòng Đào tạo: Cần tìm hiểu nguyên nhân số sinh viên nghỉ học sau mỗi học kỳ có tỷ lệ khá cao

- Ông Dương Minh Hiếu - Trưởng phòng Khảo thí - ĐBCL: Đề nghị các phòng có liên quan cung cấp số liệu về mức độ ổn định của việc duy trì số sinh viên qua các năm học

- Các đơn vị còn lại thống nhất với báo cáo



5. Kết luận: TS. Trần Minh Hùng

- Tổng số sinh viên hệ chính quy xét học tiếp đợt 1 là 4.262 sinh viên trong đó:
 - + Đủ điều kiện học tiếp: 4.249 sinh viên
 - + Cảnh báo lần 1: 308 sinh viên
 - + Cảnh báo lần 2: 80 sinh viên.
 - + Cảnh báo lần 3 (buộc thôi học): 13 sinh viên.

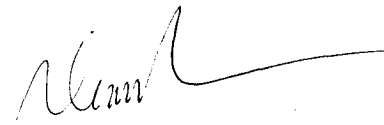
(Có danh sách kèm theo)

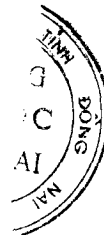
- Kiểm tra lại trường hợp Nguyễn Thị Hoàng Giang và Đỗ Trung Nghĩa thuộc khoa kinh tế đã nêu ở trên
- Khoa Kinh tế cần theo dõi chặt chẽ, nắm bắt thông tin để kịp thời trao đổi và có biện pháp điều chỉnh phương pháp giảng dạy của giảng viên
- Để đảm bảo chỉ tiêu hàng năm, đề nghị bộ phận tuyển sinh mạnh dạn tuyển sinh số lượng đầu vào cao hơn chỉ tiêu
- Phòng Đào tạo tham mưu quyết định cảnh báo cho các sinh viên thuộc diện cảnh báo lần 1 và lần 2.
- Phòng Công tác sinh viên tham mưu quyết định buộc thôi học cho các sinh viên thuộc diện cảnh báo lần 3; thông báo về Khoa, cố vấn học tập và gia đình các trường hợp sinh viên bị cảnh báo để phối hợp theo dõi và kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh lại việc học tập của sinh viên

Cuộc họp kết thúc lúc 15h00 cùng ngày


CHỦ TỌA

TS. Trần Minh Hùng

THƯ KÝ

Phan Thị Huyền



BẢNG TỔNG HỢP XÉT KẾT QUẢ HỌC TẬP

HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2018-2019

HỆ ĐHSP KHÓA 5, KHÓA 6, KHÓA 7, KHÓA 8

HỆ ĐH NGOÀI SP KHÓA 5, KHÓA 6, KHÓA 7

HỆ CĐSP, TIỂU HỌC, MẦM NON KHÓA 41, KHÓA 42, KHÓA 43

HỆ CĐ NGOÀI SP KHÓA 41, 42

Stt	Tên lớp	Mã lớp	Số SV đầu vào	Số SV xét	Số SV đủ điều kiện được học tiếp	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 1	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 2	Số SV bị buộc thôi học	Ghi chú
KHOA KỸ THUẬT									
1	CD - Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện Tử K41	CD41NDDT	39	24	24	1	0	0	
2	Công nghệ Kỹ thuật điện K42	CD42NDDT	20	14	14	1	0	0	
Tổng cộng Khoa Kỹ thuật			59	38	38	2	0	0	
KHOA KINH TẾ									
1	CD Kế Toán K41	CD41NKT1	56	36	36	4	2	0	
2	CD Quản Trị Kinh Doanh K41	CD41NQK1	62	35	35	0	1	0	
3	Kế toán K42	CD42NKT1	54	43	43	3	10	0	
4	Quản trị kinh doanh K42	CD42NQKD1	51	29	28	7	3	1	
7	DH05NKT1	DH05NKT1	72	62	62	1	0	0	
8	DH05NQKD	DH05NQKD	79	59	59	0	0	0	
9	Đại Học Kế Toán A K6	DH06NKTA	65	55	55	2	0	0	
10	Đại Học Kế Toán B K6	DH06NKTB	67	54	53	9	1	1	
11	DH06NQKA	DH06NQKA	58	46	46	1	0	0	
12	DH06NQKB	DH06NQKB	54	39	39	1	0	0	
13	DH06NQKC	DH06NQKC	51	46	46	1	0	0	
14	Kế toán A K7	DH07NKTA	77	69	69	26	13	0	
15	Kế toán B K7	DH07NKTB	79	67	67	14	2	0	
16	Quản trị kinh doanh A K7	DH07NQKA	88	78	78	29	5	0	

Stt	Tên lớp	Mã lớp	Số SV đầu vào	Số SV xét	Số SV đủ điều kiện được học tiếp	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 1	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 2	Số SV bị buộc thôi học	Ghi chú
17	Quản trị kinh doanh B K7	DH07NQKB	91	77	76	34	8	1	
Tổng cộng Khoa Kinh tế			1004	795	792	132	45	3	
KHOA TỔNG HỢP									
1	CD Quản Trị Văn Phòng K41	CD41NQV1	25	14	14	0	0	0	
2	CD Quản Lý Đất Đai K41	CD41QLDD	18	12	12	0	0	0	
Tổng cộng Khoa Tổng hợp			43	26	26	0	0	0	
KHOA NGOẠI NGỮ									
1	CD Tiếng Anh A K41	CD41NTAA	42	22	22	2	0	0	
2	CD Tiếng Anh B K41	CD41NTAB	41	25	25	0	0	0	
3	CD Sư Phạm Tiếng Anh K41	CD41STA1	65	50	50	1	3	0	
4	Tiếng Anh K42	CD42NTA1	72	47	46	4	2	1	
5	Sư phạm Tiếng Anh A K42	CD42STAA	48	31	31	3	4	0	
6	Sư phạm Tiếng Anh B K42	CD42STAB	51	35	34	9	4	1	
10	DH05NNAA	DH05NNAA	55	47	47	0	0	0	
11	DH05NNAB	DH05NNAB	50	41	41	0	0	0	
12	DH05STAA	DH05STAA	49	45	45	0	0	0	
13	DH05STAB	DH05STAB	45	39	39	0	0	0	
14	DH05STAC	DH05STAC	47	41	41	0	0	0	
15	Ngôn Ngữ Anh A K6	DH06NNAA	44	39	39	1	0	0	
16	Ngôn Ngữ Anh B K6	DH06NNAB	44	35	35	0	0	0	
17	DH06NNAC	DH06NNAC	49	34	34	1	0	0	
18	DH06STAA	DH06STAA	41	31	31	2	0	0	
19	DH06STAB	DH06STAB	41	33	31	3	0	2	
20	DH06STAC	DH06STAC	40	34	34	2	0	0	
21	Ngôn ngữ Anh A K7	DH07NNAA	57	47	46	4	2	1	
22	Ngôn ngữ Anh B K7	DH07NNAB	56	47	47	13	0	0	
23	Ngôn ngữ Anh C K7	DH07NNAC	56	45	45	11	1	0	

Stt	Tên lớp	Mã lớp	Số SV đầu vào	Số SV xét	Số SV đủ điều kiện được học tiếp	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 1	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 2	Số SV bị buộc thôi học	Ghi chú
24	Ngôn ngữ Anh D K7	DH07NNAD	58	45	45	9	4	0	
25	Ngôn ngữ Anh E K7	DH07NNAE	56	49	49	9	0	0	
26	Sư phạm Tiếng anh A K7	DH07STAA	55	50	50	4	0	0	
27	Sư phạm Tiếng anh B K7	DH07STAB	56	46	46	8	0	0	
28	Sư phạm Tiếng anh C K7	DH07STAC	56	52	52	10	1	0	
Tổng cộng Khoa Ngoại ngữ			1274	1010	1005	96	21	5	
KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC TỰ NHIÊN									
1	CD Sư Phạm Vật Lý K41	CD41SLY1	22	16	16	0	0	0	
2	CD Sư Phạm Toán Học K41	CD41STO1	58	46	45	3	3	1	
3	Công nghệ thông tin K42	CD42NCNTT1	29	12	12	1	1	0	
4	DH05SHO1	DH05SHO1	53	44	44	0	1	0	
5	DH05SLY1	DH05SLY1	50	39	39	0	0	0	
6	DH05SSI1	DH05SSI1	42	36	36	0	0	0	
7	DH05STOA	DH05STOA	40	33	33	1	0	0	
8	DH05STOB	DH05STOB	39	31	31	0	2	0	
9	DH06SHO1	DH06SHO1	34	21	21	0	0	0	
10	DH06SLY1	DH06SLY1	44	37	37	1	0	0	
11	DH06SSI1	DH06SSI1	19	9	9	0	0	0	
12	DH06STOA	DH06STOA	44	27	27	0	0	0	
13	DH06STOB	DH06STOB	42	35	35	1	0	0	
14	Sư phạm Hóa K7	DH07SHO1	60	46	46	4	0	0	
15	Sư phạm Lý K7	DH07SLY1	28	20	19	2	0	1	
16	Sư phạm Toán A K7	DH07STOA	54	46	46	5	0	0	
17	Sư phạm Toán B K7	DH07STOB	56	47	47	4	0	0	
18	ĐHSP Hoá học K8	DH08SHO1	23	20	20	1	0	0	
19	ĐHSP Toán học K8	DH08STO1	60	57	57	2	0	0	
Tổng cộng khoa Sư phạm Khoa học Tự nhiên			797	622	620	25	7	2	
KHOA SƯ PHẠM TIỂU HỌC - MẦM NON									
1	CD Giáo Dục Mầm Non K41	CD41SMN1	44	39	39	0	0	0	

Stt	Tên lớp	Mã lớp	Số SV đầu vào	Số SV xét	Số SV đủ điều kiện được học tiếp	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 1	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 2	Số SV bị buộc thôi học	Ghi chú
2	CD Giáo Dục Tiểu Học A K41	CD41STHA	57	50	50	0	0	0	
3	CD Giáo Dục Tiểu Học B K41	CD41STHB	54	45	45	1	0	0	
4	CD Giáo Dục Tiểu Học C K41	CD41STHC	76	56	56	1	2	0	
5	Giáo dục mầm non K42	CD42SMN1	35	32	32	2	1	0	
6	Giáo dục Tiểu học A K42	CD42STHA	72	67	67	1	0	0	
7	Giáo dục Tiểu học B K42	CD42STHB	71	55	55	4	0	0	
8	CD Giáo dục Mầm non K43	CD43SMN1	26	24	24	3	0	0	
9	CD Giáo dục Tiểu học A K43	CD43STHA	62	62	62	0	0	0	
10	CD Giáo dục Tiểu học B K43	CD43STHB	62	62	62	3	0	0	
11	DH05SMNA	DH05SMNA	43	35	35	0	0	0	
12	DH05SMNB	DH05SMNB	44	39	39	0	0	0	
13	DH05STHA	DH05STHA	59	57	57	0	0	0	
14	DH05STHB	DH05STHB	57	48	48	0	0	0	
15	DH05STHC	DH05STHC	58	53	53	0	0	0	
16	Đại Học Giáo Dục Mầm Non A	DH06SMNA	47	40	40	0	0	0	
17	Đại Học Giáo Dục Mầm Non B	DH06SMNB	47	37	37	1	0	0	
18	DH06STHA	DH06STHA	59	52	52	0	0	0	
19	DH06STHB	DH06STHB	58	57	57	1	0	0	
20	DH06STHC	DH06STHC	64	59	59	0	1	0	
21	Giáo dục Mầm non A K7	DH07SMNA	56	50	50	4	0	0	
22	Giáo dục Mầm non B K7	DH07SMNB	61	53	52	3	0	1	
23	Giáo dục tiểu học A K7	DH07STHA	49	42	42	0	0	0	
24	Giáo dục tiểu học B K7	DH07STHB	49	46	46	1	0	0	
25	Giáo dục tiểu học C K7	DH07STHC	51	47	47	2	0	0	
26	Giáo dục tiểu học D K7	DH07STHD	79	74	72	18	0	2	
27	ĐH Giáo dục Mầm non K8	DH08SMN1	71	68	68	0	0	0	
28	ĐH Giáo dục Tiểu học A K8	DH08STHA	51	51	51	0	0	0	
29	ĐH Giáo dục Tiểu học B K8	DH08STHB	51	49	49	0	0	0	
30	ĐH Giáo dục Tiểu học C K8	DH08STHC	52	52	52	4	0	0	
Tổng cộng Khoa sư phạm Tiểu học - Mầm non			1665	1501	1498	49	4	3	

Stt	Tên lớp	Mã lớp	Số SV đầu vào	Số SV xét	Số SV đủ điều kiện được học tiếp	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 1	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 2	Số SV bị buộc thôi học	Ghi chú
KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI									
1	CD Sư Phạm Ngữ Văn K41	CD41SNV1	47	35	35	0	3	0	
2	Sư phạm Địa lý K42	CD42SDI1	13	12	12	0	0	0	
3	DH05SNV1	DH05SNV1	54	44	44	1	1	0	
4	DH05SSU1	DH05SSU1	55	40	40	0	0	0	
5	Đại Học Sư Phạm Ngữ Văn	DH06SNV1	42	36	36	0	3	0	
6	Sư phạm Ngữ văn A K7	DH07SNVA	46	35	35	3	1	0	
7	Sư phạm Ngữ văn B K7	DH07SNVB	44	30	30	2	0	0	
8	Sư phạm Lịch sử K7	DH07SSU1	16	11	11	0	0	0	
Tổng cộng Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội			352	270	270	4	3	0	
Tổng cộng			5194	4262	4249	308	80	13	

HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Minh Hùng

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Huyền

BIÊN BẢN HỌP XÉT ĐIỀU KIỆN HỌC TIẾP
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2018 - 2019
HỆ ĐH NGOÀI SP KHÓA 08, CĐ NGOÀI SP KHÓA 43
ĐHSP TIẾNG ANH KHÓA 08, CĐSP TIẾNG ANH KHÓA 43

1. **Thời gian:** 14h00 ngày 13 tháng 03 năm 2019

2. **Địa điểm:** Phòng họp B107

3. **Thành phần:** Theo quyết định

+ Chủ tọa: TS. Trần Minh Hùng – Hiệu trưởng

+ Thư ký: Phan Thị Huyền – Chuyên viên phòng Đào tạo

4. **Nội dung**

Xét điều kiện học tập cho sinh viên chính quy hệ ĐH ngoài SP khóa,08; hệ CĐ ngoài SP khóa 43, các lớp ĐHSP Tiếng Anh khóa 8 và lớp CĐSP Tiếng Anh khóa 43

5. **Quá trình họp:**

1. Đại diện phòng Đào tạo Ông Đặng Minh Thư, P.Trưởng phòng nêu lý do cuộc họp

Báo cáo: Phan Thị Huyền - Chuyên viên phòng Đào tạo

- Điều kiện để sinh viên học tiếp, buộc thôi học theo quy chế đào tạo tín chỉ (43)

- Tổng hợp kết quả xét điều kiện học tiếp của các Khoa *(Có bảng thống kê đính kèm)*

2. Các đơn vị đóng góp ý kiến: Các đơn vị thống nhất với báo cáo

5. **Kết luận:** TS. Trần Minh Hùng

- Tổng số sinh viên hệ chính quy xét học tiếp đợt 2 là 1.097 sinh viên trong đó:

+ Đủ điều kiện học tiếp: 1.097 sinh viên

+ Cảnh báo lần 1: 59 sinh viên

+ Cảnh báo lần 2: 0 sinh viên.

+ Cảnh báo lần 3 (buộc thôi học): sinh viên.

(Có danh sách kèm theo)

- Các đơn vị rà soát lại và cập nhật thường xuyên các trường hợp sinh viên đã nghỉ học, nhắc nhở các sinh viên thuộc diện cảnh báo

- Phòng Đào tạo tham mưu quyết định cảnh báo cho các sinh viên thuộc diện cảnh báo lần 1

- Phòng Công tác sinh viên thông báo về Khoa, cố vấn học tập và gia đình các trường hợp sinh viên bị cảnh báo để phối hợp theo dõi và kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh lại việc học tập của sinh viên

Cuộc họp kết thúc lúc 14h30 cùng ngày



CHỦ TỌA

TS. Trần Minh Hùng

THƯ KÝ

Phan Thị Huyền

BẢNG TỔNG HỢP XÉT KẾT QUẢ HỌC TẬP
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2018-2019
HỆ DH NGOÀI SP KHÓA 08, CD NGOÀI SP KHÓA 43
DHSP TIẾNG ANH KHÓA 08, CDSP TIẾNG ANH KHÓA 43

TT	Tên lớp	Mã lớp	Số SV đầu vào	Số SV xét	Số SV đủ điều kiện được học tiếp	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 1	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 2	Số SV bị buộc thôi học	Ghi chú
KHOA KỸ THUẬT									
1	CNKT Điện, Điện Tử	CD43NDDT	28	28	28	3	0	0	
Tổng cộng Khoa Kỹ thuật			28	28	28	3	0	0	
KHOA KINH TẾ									
1	CD Kế Toán K43	CD43NKT1	47	46	46	4	0	0	
2	CD Quản Trị Kinh Doanh K43	CD43NQKD1	66	58	58	17	0	0	
3	ĐH Kế toán A K8	DH08NKTA	65	65	65	3	0	0	
4	ĐH Kế toán B K8	DH08NKTB	65	60	60	1	0	0	
5	ĐH Kế toán C K8	DH08NKTC	64	63	63	0	0	0	
6	ĐH Quản trị Kinh doanh A K8	DH08NQKA	78	75	75	2	0	0	
7	ĐH Quản trị Kinh doanh B K8	DH08NQKB	78	77	77	3	0	0	
8	ĐH Quản trị Kinh doanh C K8	DH08NQKC	78	75	75	1	0	0	
Tổng cộng Khoa Kinh tế			541	519	519	31	0	0	
KHOA TỔNG HỢP									
1	CD Quản trị Văn Phòng K43	CD43NQVP1	28	20	20	0	0	0	
Tổng cộng Khoa Tổng hợp			28	20	20	0	0	0	



TT	Tên lớp	Mã lớp	Số SV đầu vào	Số SV xét	Số SV đủ điều kiện được học tiếp	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 1	Số SV bị cảnh báo học vụ lần 2	Số SV bị buộc thôi học	Ghi chú
KHOA NGOẠI NGỮ									
1	CD Tiếng Anh A K43	CD43NTAA	47	47	47	9	0	0	
2	CD Tiếng Anh B K43	CD43NTAB	46	46	46	3	0	0	
3	CDSP Tiếng Anh K43	CD43STA1	35	35	35	0	0	0	
4	ĐH Ngôn ngữ Anh A K8	DH08NNAA	52	52	52	5	0	0	
5	ĐH Ngôn ngữ Anh B K8	DH08NNAB	52	52	52	0	0	0	
6	ĐH Ngôn ngữ Anh C K8	DH08NNAC	51	51	51	3	0	0	
7	ĐH Ngôn ngữ Anh D K8	DH08NNAD	52	52	52	0	0	0	
8	ĐH Ngôn ngữ Anh E K8	DH08NNAE	52	52	52	0	0	0	
9	ĐH Ngôn ngữ Anh F K8	DH08NNAF	52	52	52	3	0	0	
10	ĐHSP Tiếng Anh A K8	DH08STAA	46	45	45	0	0	0	
11	ĐHSP Tiếng Anh B K8	DH08STAB	46	46	46	2	0	0	
Tổng cộng Khoa Ngoại ngữ			531	530	530	25	0	0	
Tổng cộng			1128	1097	1097	59	0	0	

TỈNH
NG
ĐC
AI
ĐỒNG
NAI

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Huyền

